

Số: 05 /2025/CV-SĐ5

(V/v: Công bố thông tin

Báo cáo tài chính Quý IV/2024)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện công bố thông tin BCTC quý III/2024 với SGDCK Hà Nội như sau:

1. BCTC quý IV/2024

- BCTC quý IV/2024 theo quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại Khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản: (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có): Không có

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của DN căn cứ trên BCTC năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Tài liệu kèm theo:

- Báo cáo tài chính quý IV/2024.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TUỶ TÓNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Châu

Số: 06 /SD5-TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý IV năm 2024 tăng hơn 10% so với
cùng kỳ năm 2024

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính Quý IV/2024 của Công ty cổ phần Sông Đà 5.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

DVT: tỷ đồng

Lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023	Biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý IV	4,55	3,40	33,69%

Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ quý IV năm 2024 (517.012,68 triệu đồng) tăng 95.406,01 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (421.606,67 triệu đồng), giá vốn hàng bán quý IV năm 2024 (501.753,57 triệu đồng) tăng 88.911,45 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (412.842,12 triệu đồng).
- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV năm 2024 (59.538,76 triệu đồng) tăng 29.142,04 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (30.396,72 triệu đồng), chi phí tài chính quý IV năm 2024 (37.211,63 triệu đồng) tăng 15.994,06 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (21.217,56 triệu đồng).

Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 tăng 33,69% so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu HCNS, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TƯ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024
TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2024 ĐẾN
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.304.746.152.141	1.163.927.513.894
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		174.964.451.136	86.902.683.293
- Tiền	111	V.1	132.964.451.136	86.902.683.293
- Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		644.559.496.503	665.705.559.439
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	400.241.828.267	536.976.704.430
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		278.865.162.051	126.396.764.259
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	9.427.372.246	2.970.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	4.236.783.172	11.631.805.323
- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(48.211.649.233)	(12.269.714.573)
IV. Hàng tồn kho	140		421.384.514.456	349.497.699.637
- Hàng tồn kho	141	V.7	421.384.514.456	349.497.699.637
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.837.690.046	61.821.571.525
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.696.885.668	2.430.722.268
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.296.174.715	40.548.247.880
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		23.844.629.663	18.842.601.377
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.046.273.612	331.220.877.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		182.246.717.271	221.601.365.598
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		178.976.077.271	217.266.085.298
- Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	3.270.640.000	4.335.280.300
II. Tài sản cố định	220		70.956.993.991	78.004.277.500
- Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.418.906.760	27.187.466.408
+ Nguyên giá	222		1.086.856.339.860	1.072.486.049.550
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.061.437.433.100)	(1.045.298.583.142)
- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	45.538.087.231	50.816.811.092
+ Nguyên giá	225		62.105.737.827	80.396.187.850
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16.567.650.596)	(29.579.376.758)
- Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
+ Nguyên giá	228		3.165.913.000	3.165.913.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.165.913.000)	(3.165.913.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.749.133.737	90.847.475
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.749.133.737	90.847.475
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.093.428.613	31.524.387.057
- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	36.051.473.835	31.524.387.057
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.041.954.778	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.596.792.425.753	1.495.148.391.524

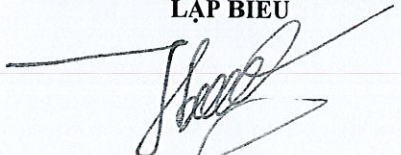
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.116.360.058.702	1.017.310.210.500
I. Nợ ngắn hạn	310		978.246.543.966	888.311.871.569
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	165.766.569.302	149.993.588.365
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		189.837.158.192	305.218.590.572
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.457.219.256	110.763.300
- Phải trả người lao động	314		21.638.357.315	19.517.541.952
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	341.573.368.081	272.988.023.321
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		185.866.673.104	38.185.164.322
- Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	54.225.282.777	29.587.636.767
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	12.033.498.123	66.890.501.329
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.848.417.816	5.820.061.641
II. Nợ dài hạn	330		138.113.514.736	128.998.338.931
- Phải trả người bán dài hạn	331		111.022.339.723	95.611.001.979
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		10.076.640.357	17.249.905.956
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	17.014.534.656	16.137.430.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	480.432.367.051	477.838.181.024
I. Vốn chủ sở hữu	410		480.432.367.051	477.838.181.024
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.998.480.000	259.998.480.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.998.480.000	259.998.480.000
- Thặng dư vốn cổ phần	412		43.131.990.000	43.131.990.000
- Quỹ đầu tư phát triển	418		143.060.589.849	143.060.589.849
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.595.454.177	10.595.454.177
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.645.853.025	21.051.666.998
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.645.853.025	21.051.666.998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.596.792.425.753	1.495.148.391.524

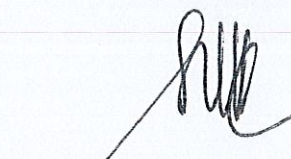
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Bích Sơn


Nguyễn Trọng Chủy




Nguyễn Ngọc Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.24	517.012.680.717	421.606.671.783	2.337.132.929.483	2.262.146.228.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02	VI.25				
4. Giá vốn hàng bán	10	VI.26	517.012.680.717	421.606.671.783	2.337.132.929.483	2.262.146.228.240
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.27	501.753.566.279	412.842.124.843	2.247.318.694.155	2.192.352.338.450
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		15.259.114.438	8.764.546.940	89.814.235.328	69.793.889.790
7. Chi phí tài chính	21	VI.28	59.538.758.093	30.396.718.025	185.449.423.060	112.558.179.371
- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.29	37.211.625.162	21.217.564.813	173.004.027.253	118.793.544.617
8. Chi phí bán hàng	23		440.950.043	3.031.116.392	4.226.441.081	22.830.555.418
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	26		30.034.640.590	12.221.283.183	71.494.180.908	36.028.695.573
11. Thu nhập khác	30		7.551.606.779	5.722.416.969	30.765.450.227	27.529.828.971
12. Chi phí khác	31		433.744.133	186.481.935	5.302.242.373	3.801.720.884
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		195.110.280	10.899.136	374.411.545	512.240.450
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		238.633.853	175.582.799	4.927.830.828	3.289.480.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		7.790.240.632	5.897.999.768	35.693.281.055	30.819.309.405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		4.281.262.603	2.493.941.111	13.089.382.808	9.767.642.407
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52		(1.041.954.778)		(1.041.954.778)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60		4.550.932.807	3.404.058.657	23.645.853.025	21.051.666.998
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70		175	131	909	810
	71		175	131	909	810

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



Nguyễn Ngọc Đông

Nguyễn Thị Bích Sen

Nguyễn Ngọc Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		35.693.281.055	30.819.309.405
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.384.089.457	29.588.753.710
- Các khoản dự phòng	03		35.991.934.660	2.025.372.584
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.680.352.328)	876.272.381
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.822.673.481)	(2.664.226.918)
- Chi phí lãi vay	06		4.226.441.081	22.830.555.418
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.792.720.444	83.476.036.580
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.306.914.781	26.882.510.699
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.886.814.819)	122.632.287.259
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		158.132.062.142	(18.007.307.232)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.793.250.178)	17.762.126.792
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.276.811.957)	(23.161.584.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.726.407.539)	(5.600.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.823.417.223)	(1.206.695.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178.724.995.651	202.777.374.816
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.753.405.352)	(3.977.119.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.226.690.678	2.485.974.985
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.904.555.382)	(7.024.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.239.315.339	4.054.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.532.859.516	178.251.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.659.095.201)	(4.282.892.656)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền thu từ đi vay	33		178.764.823.942	842.631.905.557
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(231.749.052.743)	(1.083.985.066.079)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(14.647.522.597)	(17.350.097.137)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.582.593.055)	(19.477.712.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(83.214.344.453)	(278.180.969.950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		87.851.555.997	(79.686.487.790)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.902.683.293	166.969.343.671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		210.211.846	(380.172.588)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		174.964.451.136	86.902.683.293

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Ngọc Đông

Trần Thị Bích Sen

Nguyễn Trọng Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: Thi công xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, công trình thủy điện, công trình kỹ thuật dân dụng và các hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; lắp đặt hệ thống điện, truyền tải và phân phối điện, khai thác, sản xuất và kinh doanh điện; kinh doanh vật liệu xây dựng, các vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 1101 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 882 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng. Đối với nợ phải thu
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng và chi phí chuẩn bị ban đầu cho công trình. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng là tiền thuê đã trả cho các kỳ sau. Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình

Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình bao gồm chi phí sửa chữa trạm nghiên, cầu trục tháp, chi phí lán trại, công trình phụ trợ được phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc sản lượng tùy theo quy định đầu thu của từng dự án.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-06

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 đến 5 năm.

Nhãn hiệu

Nhãn hiệu bao gồm các chi phí liên quan đến việc mua quyền sử dụng thương hiệu "Sông Đà" và sử dụng Chứng chỉ ISO 9001. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm và Chứng chỉ ISO 9001 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng..

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
- Tiền mặt	3.473.570.300	3.109.134.130
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	129.490.880.836	83.793.549.163
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	35.592.225.914	16.398.711.817
+ Tiền gửi Ngoại tệ	89.631.104.922	67.394.837.346
- Tiền đang chuyển	4.267.550.000	
- Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	
Cộng	174.964.451.136	86.902.683.293
2. Phải thu khách hàng		
2a. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan:	17.010.235.903	36.860.023.464
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	8.282.507.553	24.570.591.875
<i>Cơ quan Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	344.384.609	344.384.609
<i>Ban điều hành DA Thủy điện Sơn La</i>	3.901.608.361	15.729.500.872
<i>Ban điều hành DA Thủy điện Lai Châu</i>	3.394.768.164	7.854.959.975
<i>Ban điều hành DA Thủy điện Xekaman 3</i>	641.746.419	641.746.419
- Công ty CP Sông Đà 10	8.727.728.350	12.289.431.589
Phải thu các khách hàng khác:	390.800.780.097	500.116.680.966
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	101.929.321.728	173.954.514.079
- Tổng công ty CP thương mại xây dựng	118.777.128.485	118.777.128.485
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak		93.034.638.503
- Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong	82.603.366.249	33.317.756.071
- BQLDA các CT Điện Miền Trung - TCT truyền tải điện quốc gia	23.142.623.159	
- Công ty CP thương mại XL công nghiệp Thăng Long	21.791.318.711	
- Các khách hàng khác	42.557.021.765	81.032.643.828
Cộng	407.811.016.000	536.976.704.430
2b. Phải thu dài hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	143.176.654.254	59.398.413.683
- Công ty TNHH Năng lượng Chaleun Sekong		157.867.671.615
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	18.215.211.425	
- Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7	9.469.298.780	
- Công ty cổ phần tập đoàn TOJI	591.021.783	
Cộng	171.452.186.242	217.266.085.298
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	0	11.987.199.219
- Công ty CP Sông Đà 10	0	10.252.751.675
- Công ty CP tư vấn Sông Đà		1.734.447.544
Trả trước cho người bán khác	278.865.162.051	114.409.565.040
- Công ty CP LILAMA 10	156.528.964.467	27.004.041.457
- Công ty cổ phần xây dựng 47	39.217.166.307	50.545.787.475
- Công ty CP cơ điện Miền Trung	31.674.149.441	10.403.514.714
- Các nhà cung cấp khác	51.444.881.836	26.456.221.394
Cộng	278.865.162.051	126.396.764.259
4. Phải thu cho vay ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan:	1.123.048.864	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Công ty CP Sông Đà 10	1.123.048.864	
Phải thu các tổ chức khác:	8.304.323.382	2.970.000.000
- Công ty cổ phần xây dựng 47	3.649.000.000	2.970.000.000
- Công ty CP ĐTXD và PTTM Anh Phát	4.655.323.382	
Cộng	9.427.372.246	2.970.000.000
5. Phải thu khác		
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	2.066.151.935	8.955.497.864
Tạm ứng	1.971.159.837	2.531.836.059
Vay lương		
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	199.471.400	144.471.400
Cộng	4.236.783.172	11.631.805.323
b. Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng dài hạn khác		
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.270.640.000	4.335.280.300
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các bên liên quan	641.746.419	641.746.419
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 3	641.746.419	641.746.419
Các tổ chức và cá nhân khác	47.569.902.814	11.627.968.154
- Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ giới số 9	2.569.625.842	2.619.625.842
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quốc tế Huy Hoàng	1.550.000.000	1.600.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	35.633.138.546	-
- Các tổ chức khác	4.817.138.426	4.408.342.312
Cộng	48.211.649.233	12.269.714.573
Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:		
Số đầu năm	12.269.714.573	10.244.341.989
Trích lập dự phòng bổ sung	36.141.934.660	2.752.980.905
Hoàn nhập dự phòng	(200.000.000)	(727.608.321)
Số cuối kỳ	48.211.649.233	12.269.714.573
7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		3.916.354.802
- Nguyên liệu, vật liệu	84.871.273.243	72.717.863.815
- Công cụ, dụng cụ	3.619.600.061	4.950.320.536
- Chi phí SX, KD dở dang	332.893.641.152	267.913.160.484
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
Cộng	421.384.514.456	349.497.699.637
8. Chi phí trả trước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.696.885.668	2.430.722.268
Chi phí trả trước dài hạn	36.051.473.835	31.524.387.057
Cộng	40.748.359.503	33.955.109.325

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sóng Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	997.498.145.949	60.158.252.009	3.866.109.092	1.179.500.000	1.072.486.049.550
- Mua trong năm		2.843.238.518	2.802.174.211			5.645.412.729
- XDCB hoàn thành		33.736.157.606	2.304.185.636			36.040.343.242
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		25.184.642.479	1.561.920.455	273.902.727	236.500.000	27.256.965.661
- Giảm khác		58.500.000				58.500.000
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	1.008.834.399.594	63.702.691.401	3.592.206.365	943.000.000	1.086.856.339.860
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.784.042.500	975.076.579.654	55.524.635.660	3.733.825.328	1.179.500.000	1.045.298.583.142
- Khấu hao trong năm		13.815.021.467	3.178.638.465	78.975.070		17.072.635.002
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		25.190.156.234	1.133.024.383			26.323.180.617
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		25.184.642.479	1.561.920.455	273.902.727	236.500.000	27.256.965.661
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9.784.042.500	988.897.114.876	58.274.378.053	3.538.897.671	943.000.000	1.061.437.433.100
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		22.421.566.295	4.633.616.349	132.283.764		27.187.466.408
- Tại ngày cuối kỳ		19.937.284.718	5.428.313.348	53.308.694		25.418.906.760

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm		66.583.922.963	13.812.264.887			80.396.187.850
- Mua trong năm		10.216.068.281	7.494.733.332			17.710.801.613
- XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		33.699.460.000	2.301.791.636			36.001.251.636
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		43.100.531.244	19.005.206.583			62.105.737.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		25.856.432.425	3.722.944.333			29.579.376.758
- Khấu hao trong năm		10.515.721.562	2.795.732.893			13.311.454.455
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Giảm tài sản TTC do mua lại		25.190.156.234	1.133.024.383			26.323.180.617
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		11.181.997.753	5.385.652.843			16.567.650.596
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm		40.727.490.538	10.089.320.554			50.816.811.092
- Tại ngày cuối kỳ		31.918.533.491	13.619.553.740			45.538.087.231



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà H114, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Nhãn hiệu	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Mua trong năm						
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Góp vốn liên doanh						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				2.061.150.000	1.104.763.000	3.165.913.000

Giá trị còn lại của TSCĐ

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****12. Phải trả người bán****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	63.300.264.441	34.285.083.439
- Công ty CP Sông Đà 10	59.266.180.137	27.210.517.155
- Công ty CP Sông Đà 4		745.357.750
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.409.533.985	2.409.533.985
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	116.891.831	-
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	1.372.749.845	3.919.674.549
- Công ty CP xây lắp & DV Sông Đà	65.046.140	
- Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	69.862.503	
Phải trả các nhà cung cấp khác	161.343.273.773	115.708.504.926
- Công ty cổ phần xây dựng 47	8.195.358.264	984.737.515
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	19.944.954.713	-
- Công ty cổ phần ánh sáng Kinh Bắc	29.177.016.532	-
- Công ty cổ phần E&C Hòa Hợp Phát	16.583.099.836	-
- Công ty cổ phần xây dựng 47	8.195.358.264	-
- Các nhà cung cấp khác	133.202.960.796	114.723.767.411
Cộng	224.643.538.214	149.993.588.365

12b. Phải trả người bán dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	25.760.604.753	69.657.697.387
- Công ty CP Sông Đà 10	24.113.461.286	69.657.697.387
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	1.647.143.467	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	26.430.062.762	25.953.304.592
- Công ty cổ phần xây dựng 47	10.869.268.603	4.941.448.184
- Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP		18.384.740.900
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển thương mại Anh Phát	7.707.757.647	
- Các nhà cung cấp khác	7.853.036.512	2.627.115.508
Cộng	52.190.667.515	95.611.001.979

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH Điện lực Nam Phak	79.787.952.092	248.879.413.861
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	12.834.888.278	56.244.576.711
- Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	15.814.163.648	-
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	21.331.000.000	-
- Các khách hàng khác	60.069.154.174	94.600.000
Cộng	189.837.158.192	305.218.590.572

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp		(23.844.629.663)	(18.795.298.043)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN		1.315.671.935	(47.303.334)
- Thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài			
- Thuế TNCN		141.547.321	110.763.300
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng		(22.387.410.407)	(18.731.838.077)
15. Vay và nợ thuê tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1			29.851.736.428
Vay VNĐ			
Vay CCS			29.851.736.428
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành			23.132.492.373
Nợ dài hạn đến hạn trả		12.033.498.123	13.906.272.528
Cộng		12.033.498.123	66.890.501.329
b Vay dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng			
Cộng			
c Các khoản nợ thuê tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease		8.801.494.552	11.705.999.584
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội		8.213.040.104	4.316.743.863
Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH SG Thương Tín - CN Hà Nội			114.687.549
Cộng		17.014.534.656	16.137.430.996

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
15. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả ngắn hạn	341.573.368.081	272.988.023.321
Cộng	341.573.368.081	272.988.023.321
16. Doanh thu chưa thực hiện		
Là doanh thu nhận trước của Dự án thủy điện Nam Phak		
17. Phải trả ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.570.101.590	1.939.415.850
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.655.181.187	27.648.220.917
- Nhận ký quỹ, ký cược		
Cộng	54.225.282.777	29.587.636.767
18. Vay và nợ thuê tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1		29.851.736.428
Vay VND		
Vay CCS		29.851.736.428
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành		23.132.492.373
Nợ dài hạn đến hạn trả	12.033.498.123	13.906.272.528
Cộng	12.033.498.123	66.890.501.329
b Vay dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay Ngân hàng		
Cộng		
c Các khoản nợ thuê tài chính	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	8.801.494.552	11.705.999.584
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SuMi TRUST - CN Hà Nội	8.213.040.104	4.316.743.863
Công ty TNHH MTV cho thuê TC NH SG Thương Tín - CN Hà Nội		114.687.549
Cộng	17.014.534.656	16.137.430.996
19. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sóng Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

21. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	17.438.720.986		474.225.235.012
- Lợi nhuận thuần trong năm									21.051.666.998		21.051.666.998
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(15.599.908.800)		(15.599.908.800)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(1.838.812.186)		(1.838.812.186)
2. Số dư cuối năm trước	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	21.051.666.998		477.838.181.024
3. Số dư đầu năm nay	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	21.051.666.998		477.838.181.024
- Lợi nhuận thuần trong năm									23.645.853.025		23.645.853.025
- Phân phối trích lập các quỹ											
- Chia cổ tức									(18.199.893.600)		(18.199.893.600)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi									(2.520.784.198)		(2.520.784.198)
- Phân bổ vào quỹ Ban quản lý điều hành Công ty									(330.989.200)		(330.989.200)
4. Số dư cuối kỳ này	259.998.480.000	43.131.990.000			143.060.589.849			10.595.454.177	23.645.853.025		480.432.367.051

11.01.2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà -CTCP)	166.816.800.000	166.816.800.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93.181.680.000	93.181.680.000
Cộng	259.998.480.000	259.998.480.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259.998.480.000	259.998.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.999.848	25.999.848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	25.999.848
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	143.060.589.849	143.060.589.849
Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	10.595.454.177	10.595.454.177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
22. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
23. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)**

24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
+ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính	2.106.363.278.123	1.985.174.599.093
+ Doanh thu kinh doanh và cung cấp dịch vụ	230.769.651.360	276.971.629.147
Cộng	2.337.132.929.483	2.262.146.228.240
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.337.132.929.483	2.262.146.228.240
27. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh chính	2.033.946.543.077	1.921.583.266.961
Giá vốn hoạt động kinh doanh và CCDV	213.372.151.078	270.769.071.588
Cộng	2.247.318.694.155	2.192.352.338.549
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.760.618.394	231.335.911
Chênh lệch tỷ giá	183.664.252.197	112.232.175.025
Doanh thu hoạt động tài chính khác	573.163.675	94.668.435
Cộng	185.998.034.266	112.558.179.371
29. Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Lãi tiền vay	4.226.441.081	22.830.555.418
Chênh lệch tỷ giá	169.326.197.378	95.962.989.199
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí dự phòng tài chính		
Phí bảo lãnh		
Cộng	173.552.638.459	118.793.544.617
30. Lợi nhuận trước thuế	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
	35.693.281.055	30.819.309.405
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	360.124.635.625	257.865.547.954
Chi phí nhân công	129.121.956.898	102.843.183.337
Chi phí sử dụng máy thi công	327.294.735.553	231.196.995.903
Chi phí sản xuất chung	1.495.757.846.746	1.467.147.708.386
Chi phí bán hàng		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.494.180.908	36.028.695.573
Cộng	2.383.793.355.730	2.095.082.131.153

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4, KĐT Sông Đà Mỹ Đình, P.Mỹ Đình 1, Q.Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV.2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

32 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

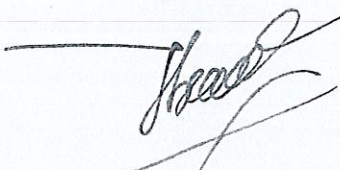
Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	17,82%	22,15%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	82,18%	77,85%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	69,91%	68,04%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	30,09%	31,96%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,43	1,47
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,27	1,31
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,86	0,92
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,53%	1,36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,01%	0,93%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	2,31%	1,89%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	1,53%	1,29%

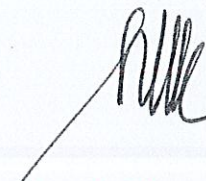
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Thị Bích Sơn


Nguyễn Trọng Chủy




Nguyễn Ngọc Đông